Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Đức Cơ
Email: ubnddueco@gialai.gov.n
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 30-12-2021 10:22:32 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC CƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số :3330/QĐ-UBND	*Đức Cơ, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xuất ngân sách huyện cấp bổ sung cho các đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 23/7/2021 của HĐND huyện Đức Cơ về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định 1936/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2021; Công văn 2811/UBND-KT ngày 28/12/2021 của UBND huyện về việc kinh phí tiền lương và các khoản chế độ tăng thêm của UBND các xã, thị trấn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay xuất ngân sách huyện, số tiền: **1.816.038.000 đồng** (*Một tỷ, tám trăm mười sáu triệu, không trăm ba mươi tám ngàn đồng)*, từ nguồn kinh phí làm lương và các khoản chế độ đã bố trí đầu năm: **1.292.548.000 đồng** và nguồn tiền lương và các khoản trợ cấp năm 2021: **523.490.000 đồng** cho UBND các xã, thị trấn, thực hiện chi trả kinh phí tiền lương và các khoản chế độ tăng thêm năm 2021.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. - Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện lập thủ tục xuất ngân sách đúng nguồn, đúng quy định.

- Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 tiếp nhận kinh phí chi đúng mục đích và quyết toán đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như điều 3; - Thường trực HĐND huyện; - Lãnh đạo UBND huyện; - Lưu VT-VP.	**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Vũ Mạnh Định**

BẢNG PHÂN BỔ KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ CHẾ ĐỘ TĂNG THÊM CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	UBND các xã, thị trấn	Tổng nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2021	TRONG ĐÓ						Tổng nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương năm 2021	TRONG ĐÓ						Kinh phí giảm do Nghị quyết 136/NQ-HĐND thay thế Nghị quyết 137/NQ-HĐND (đã cấp trong cân đối) và giảm biên chế theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Thực hiện giảm dự toán theo kiến nghị của Kiểm toán năm 2020	Nhu cầu (Thừa, Thiếu)	Kinh phí thiếu bổ sung cho đơn vị
			Nguồn 50% tăng thu 2021 so với DT 2017	10% tiết kiệm chi TX năm 2021	70 % giảm thu ngân sách địa phương so với thực hiện 2020 so với dự toán 2020	70% cải cách tiền lương từ nguồn kết dư ngân sách tạo nguồn làm lương theo Công văn 14597/BTC-NSNN	Nguồn CCTL năm trước còn thừa chuyển sang	Kinh phí CCTL bổ sung đầu năm		Qũy lương cán bộ công chức cấp xã và các khoản phụ cấp cấp ủy, phụ cấp HĐND, phụ cấp cán bộ tăng cường theo QĐ 57/2007 và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác (Bao gồm các khoản phụ cấp theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP)	Phụ cấp cấp y tế thôn bản	Phụ cấp trách nhiệm dân quân (phần kinh phí còn thiếu so với dự toán cấp đầu năm)	Các khoản chế độ theo Quyết định 20/2015/QĐ-UBND	Các khoản chế độ theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND	Các khoản chế độ nghỉ việc NĐ 108, thôi việc,...				
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8=8+9+10+11+12+13+14	9	10	11	12	13	14	15	16	17 =1-8+15+16	18
	TỔNG CỘNG	**3.560.997**	**-668.000**	**265.000**	**-413.713**	**234.410**	**150.300**	**3.993.000**	**11.069.297**	**2.921.034**	**43.008**	**33.972**	**228.430**	**7.706.690**	**136.163**	**5.635.531**	**56.730**	**-1.816.038**	**1.816.038**
1	Thị trấn Chư Ty	337.836	-493.000	117.000	-470.164	0	0	1.184.000	2.132.691	457.166	1.008	0	51.906	1.622.610		1.265.285	18.350	-511.220	511.220
2	Xã Ia Krêl	745.291	-174.000	50.000	-160.719	10.010	0	1.020.000	3.142.016	972.294	10.080	33.972	60.228	1.967.955	97.487	1.419.395	8.670	-968.659	968.659
3	Xã Ia Nan	1.402.520	27.000	55.000	286.020	0	123.500	911.000	3.056.684	1.013.482	15.120		56.067	1.972.015		1.490.104	2.400	-161.660	161.660
4	Xã Ia Dơk	1.075.350	-28.000	43.000	-68.850	224.400	26.800	878.000	2.737.906	478.092	16.800		60.228	2.144.110	38.676	1.460.747	27.310	-174.499	174.499

Ghi chú: Số kinh phí trên là số tạm tính trên cơ sở hồ sơ lương của các đơn vị, đề nghị đơn vị thực hiện chi trả theo số thực tế và đảm bảo theo quy định